

(Mẫu số 02/QĐ-CKNS hành kèm theo Thông tư
số 61/2017/TT-BTC ngày 15/ 6/ 2017 của BTC)

TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~634~~ 1./QĐ-CQLTT

Bạc Liêu, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bạc Liêu

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 89/TB-TCQLTT ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tổng Cục Quản lý thị trường về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của Ông Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục quản lý thị trường tỉnh Bạc Liêu (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tổ chức hành chính và các Phòng, Đội trực thuộc Cục Quản lý thị trường tỉnh Bạc Liêu thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Tổng Cục QLTT;
- Các Phòng, Đội trực thuộc;
- Lưu : VT/VP (Ph).



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 632 /QĐ-CQLTT
ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bạc Liêu)



Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tăng, giảm 2019/2018
	Tổng số thu	2.424.682.400	2.460.850.000	tăng 0,014
1	Thu từ xử phạt			
	- Theo QĐXP VPHC của QLTT các cấp	2.340.911.400	2.429.475.000	
	- Theo QĐXP VPHC của UBND các cấp			
2	Thu từ bán hàng tịch thu	83.771.000	31.375.000	0
	- Thâm quyền cho ý kiến của Tổng Cục			
	- Thâm quyền cho ý kiến của UBND TP, huyện	83.771.000	31.375.000	

Đơn vị tính: đồng

2.1. Kinh phí năm trước chuyển sang	0
2.2. Tổng dự toán được giao trong năm	11.157.963.000
a) Nguồn ngân sách nhà nước	11.157.963.000
- Loại 340 khoản 341	11.157.963.000
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ): 13	7.310.000.000
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí cải cách tiền lương): 14	217.000.000
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	3.630.963.000
b) Nguồn khác	0
2.3. Kinh phí được sử dụng trong năm	
a) Nguồn ngân sách nhà nước	
- Loại 340 khoản 341	10.553.163.526
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	7.308.906.864
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí cải cách tiền lương): 14	153.898.884
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	3.090.357.778
b) Nguồn khác	
2.4. Kinh phí quyết toán	
a) Ngân sách trong nước	
- Loại 340 khoản 341	10.553.163.526
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	7.308.906.864
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí cải cách tiền lương): 14	153.898.884
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	3.090.357.778
b) Nguồn khác	

2.5. Kinh phí giảm trong năm	540.605.222
- Dự toán bị hủy	540.605.222
2.6. Kinh phí chuyển năm sau (CCTL)	64.194.252
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	1.093.136
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí cải cách tiền lương): 14	63.101.116

Đơn vị tính: đồng

Kinh phí	Dự toán được giao (sau điều chỉnh)	Thực hiện theo quyết toán
Tự chủ (nguồn 13)	7.310.000.000	7.308.906.864
Tự chủ (nguồn 14)	217.000.000	153.898.884
Không tự chủ	3.630.963.000	3.090.357.778
+ Lương Hợp đồng 68	360.000.000	142.000.000
+ Chi kiểm tra, kiểm soát	1.177.000.000	1.391.610.778
+ Mua tài sản	910.000.000	616.344.000
+ Mua trang phục	210.000.000	200.816.000
+ In ấn chỉ	61.000.000	67.914.000
+ Sửa chữa, cải tạo	191.000.000	196.710.000
+ Thuê trụ sở làm việc	24.000.000	24.000.000
+ Ban chỉ đạo 389 ngành		0
+ Đoàn kiểm tra liên ngành	247.000.000	
+ Tinh giản biên chế	450.963.000	450.963.000